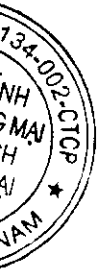


Phụ lục số 3

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CN CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH PHÚ ĐÔNG TẠI HÀ NAM **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 16 tháng 09 năm 2015



HỒ SƠ PHƯƠNG ÁN GIÁ

Tên dịch vụ: Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi

Tên đơn vị kinh doanh: **CN Công ty CP thương mại và du lịch Phú Đông
tại Hà Nam**

Địa chỉ: Thôn Trung, Xã Duy Minh, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam

Mã số thuế: 012367134-002

Số điện thoại: 0351.3.550.550

**CN CÔNG TYCP THƯƠNG MẠI
VÀ DU LỊCH PHÚ ĐÔNG
TẠI HÀ NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nam, ngày 16 tháng 09 năm 2015

Số: 1609/2015/CV-CNPĐ2
Về: Kế khai giá cước taxi

- Kính gửi:
- Sở Tài chính Tỉnh Hà Nam.
 - Sở Giao thông vận tải Tỉnh Hà Nam.
 - UBND Huyện Duy Tiên.

Thực hiện quy định tại Thông tư liên tịch số 152/2014/TT.LT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải bằng xe ô tô và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ:

Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại và du lịch Phú Đông tại Hà Nam gửi Bảng kê khai mức giá cước (đính kèm).


Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 25/09/2015.

Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại và du lịch Phú Đông tại Hà Nam xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên:
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, in và đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Dũng Tuấn Anh

- Họ tên người nộp Biểu mẫu:
- Số điện thoại liên lạc:
- Số fax:

Ghi nhận ngày nộp Biểu mẫu kê khai của cơ quan tiếp nhận
(Cơ quan tiếp nhận Biểu mẫu kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được Biểu mẫu kê khai giá và đóng dấu công văn đến)

SỞ TÀI CHÍNH SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI UBND HUYỆN
TỈNH HÀ NAM TỈNH HÀ NAM DUY TIÊN

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH HÀ NAM	
C.V	Ngày: 18/9/2015
ĐẾN	K/C:
	Lưu Hồ sơ:

CN CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI
VÀ DU LỊCH PHÚ ĐÔNG
TẠI HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 16 tháng 09 năm 2015

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số 1609/2015/CV-CNPĐ2 ngày 16/09/2015)

- Tên đơn vị thực hiện kê khai giá: Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại và du lịch Phú Đông tại Hà Nam
- Trụ sở: Thôn Trung, Xã Duy Minh, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam
- Mã số thuế: 0102367134-002
- Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102367134-002 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 12 tháng 08 năm 2015
- Nội dung kê khai theo từng loại hình vận tải, loại hình dịch vụ:

Tên dịch vụ cung ứng	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Giá kê khai	Ghi chú
	- Giá mở cửa	VNĐ	5.000/500m	
DV vận chuyển hành khách bằng taxi: xe ô tô 05 chỗ Chevrolet Spark, Kia Morning, Hyundai Getz, Hyundai Grand H10	- Km tiếp theo đến Km thứ 20	VNĐ/km	9.500	
	- Từ 21 trở đi	VNĐ/km	8.500	
	- Tiền chờ	VNĐ/giờ	30.000	
	- Lưu đêm	VNĐ/đêm	150.000	
	- Lưu ngày	VNĐ/ngày	250.000	
		- Cước 2 chiều, tổng chiều dài 2 chiều trên 80 km, chiều về giảm giá 80% so với chiều đi		

5. Các yếu tố chi phí cấu thành giá :

Đối với loại hình kinh doanh vận tải khách bằng xe taxi, các yếu tố cấu thành giá cước bao gồm:

- Nhiên liệu: xăng, dầu nhớt
- Nhân công lao động trực tiếp: Lái xe
- Nhân công lao động gián tiếp: Bộ phận sửa chữa, kinh doanh, tổng đài, quản lý.....
- Khấu hao tài sản: khấu hao xe ô tô
- Chi phí lãi vay.
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý

- Các chi phí khác: bảo hiểm TNDS, bảo hiểm thân vỏ, kiểm định lưu hành xe, phí lưu hành đường bộ, Sửa chữa xe, trích trước sảm lốp- ác quy, thuê văn phòng, nhà xưởng.....

Doanh nghiệp kê khai giá tại thời điểm Giá xăng rôn A92 là 17.330 đồng/lít. Nhiên liệu xăng, dầu chiếm gần 30% chi phí cấu thành giá cước.

Chi phí lương và bảo hiểm của lái xe chiếm hơn 27% chi phí cấu thành giá cước. Doanh nghiệp khuyến khích người lái xe tăng năng suất và hiệu quả lao động để tăng thu nhập và đảm bảo cuộc sống để toàn thể lái xe có thể yên tâm công tác.

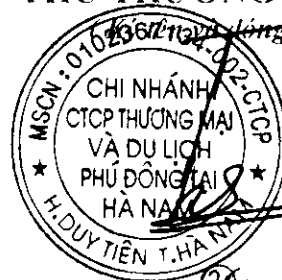
Doanh nghiệp kê khai giá cước hợp lý, chất lượng phục vụ tốt nhằm mục đích thu hút đông đảo khách hàng.

Doanh nghiệp chúng tôi xin cam kết những nội dung kê khai trong hồ sơ này là số liệu trung thực với thực tế của doanh nghiệp. Khi có biến động về các yếu tố đầu vào ảnh hưởng đến giá cước tăng hoặc giảm, chi nhánh công ty sẽ kê khai lại kịp thời với cơ quan tiếp nhận hồ sơ kê khai trên cơ sở gốc là phương án chi phí kỳ này.

Nơi nhận:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ kê khai giá;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC

Dặng Tuấn Anh

Hà Nam, ngày 17 tháng 09 năm 2015

PHƯƠNG ÁN GIÁ

Đối dịch vụ: **Kê khai giá cước taxi**

Đơn vị cung ứng: **Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại và du lịch Phú Đông tại Hà Nam**

I. BẢNG TỔNG HỢP TÍNH GIÁ

T	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Thành tiền	Ghi chú
A	Sản lượng tính giá (Q)	Km có khách/tháng	65.000	- Số lượng xe dự kiến là 50 xe. - Ngày xe vận doanh: 26 ngày. - Số Km xe vận doanh mỗi ngày: 100 Km - Hệ số Km có khách: 0,5
B	Chi phí sản xuất, kinh doanh			
1	Chi phí trực tiếp:	Đồng/tháng	485.866.667	
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp	Đồng/tháng	172.952.000	- Giá xăng tại thời điểm kê khai: 15.755 VNĐ/lít (chưa bao gồm VAT) - Định mức xăng: 8 lít/100Km Giá dầu nhớt tại thời điểm kê khai: 70.000 VNĐ/lít (chưa bao gồm VAT) - Định mức thay dầu nhớt: 3000 Km/lần thay/3 lít
2	Chi phí nhân công trực tiếp	Đồng/tháng	156.648.000	- Số lượng lái xe: 50 - Lương lái xe: 2.568.000 VNĐ (đã bao gồm trợ cấp nghề qua đào tạo) - BHYT, BHXH,: 22% lương
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)	Đồng/tháng	104.166.667	- Nguyên giá bình quân: 200.000.000 VNĐ/xe - Thời gian trích khấu hao: 8 năm - Sửa chữa : 7% khấu hao hằng tháng - Chi phí bảo lốp, ác quy: Dự kiến 3.000 VNĐ/tiền thay thế cho một đời lốp ác quy đời với xe vận hành 30.000 Km
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở mục 1,2,3) theo đặc thù	Đồng/tháng	52.100.000	- BH TNDS: 1.134.000 VNĐ/năm BHTV: 4.000.000 VNĐ/xe/năm - Phí lưu hành đường bộ: 2.160.000 VNĐ/xe - Phí kiểm định xe: 340.000 VNĐ/lần/năm
4	Chi phí chung	Đồng/tháng	91.815.320	
5	Chi phí sản xuất chung	Đồng/tháng	12.531.840	- Bộ phận sửa chữa: 04 người - Lương nhân viên sửa chữa: 2.568.000 VNĐ/người - BHXH: 22% lương cơ bản
6	Chi phí tài chính (nếu có)	Đồng/tháng	30.625.000	- Lãi suất vay: 10,5% năm - Dự nợ bình quân : 70.000.000

				VND/xe
7	Chi phí ban hàng	Đồng/tháng	18.797.760	- Bộ phận tổng đài: 04 người - Bộ phận kinh doanh: 02 người - Lương cơ bản: 2.568.000 VND/người - BHXH: 22% lương cơ bản
8	Chi phí quản lý	Đồng/tháng	29.860.720	- Bộ phận quản lý : 7 người - Chi phí thuê văn phòng: 2.500.000 VND/tháng. - Chi phí khác: 5.430.000 VND/tháng
	Tổng chi phí sản xuất, KD (TC)	Đồng/tháng	577.681.987	
C	Chi phí phân bổ cho dịch vụ khác (nếu có) (CP)	Đồng/tháng	-	
D	Giá thành toàn bộ (TC-CP)	Đồng/tháng	577.681.987	
Đ	Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm, dịch vụ (TC-CP)/Q	Đồng/Km	8.887	

II. GIAI TRÌNH CHI TIẾT CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN CHI PHÍ

I/ Sản lượng

$$N * Dvd * Kmvd * Hsek$$

$$= 50 * 26 * 100 * 0.5$$

$$= 65.000 \text{ Km có khách}$$

Trong đó:

N : Tổng số xe

Dvd : Tổng số ngày xe vận doanh/tháng

Kmvd : Số km vận doanh /ngày.

Hsek : Hệ số Km có khách

II/ Chi phí

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp

$$= \text{Xăng} + \text{dầu nhớt} + \dots\dots$$

$$= (GronA92 * 8/100 + Gdn * 3/3000) * Kmvd * N * Dvd$$

$$= (15.758 * 8/100 + 70.000 * 3/3000) * 100 * 50 * 26$$

$$= 172.952.000 \text{ Đồng/tháng}$$

Trong đó:

Định mức xăng là : 8lít/100km

Định mức dầu là : 3 lít/lần thay/3.000Km

GronA92 : Giá Xăng chưa bao gồm VAT

Gdn : Giá dầu nhớt chưa bao gồm VAT

N : Tổng số xe

Dvd : Tổng số ngày xe vận doanh/tháng

Kmvd : Số km vận doanh /ngày.

2. Chi phí nhân công trực tiếp

Lương lái xe + Bảo hiểm xã hội của lái xe

$$LCB * Nlx + 22% * Nlx$$

$$2.568.000 * 50 + 2.568.000 * 50 * 22\%$$

$$= 156.648.000 \text{ đồng/tháng}$$

Trong đó:

LCB : Lương cơ bản áp dụng là 2.568.000 VNĐ/tháng/người

Nlx : Tổng số lái xe

22% : Là tỉ lệ % BHYT, BHXH, BHTN mà người sử dụng lao động phải đóng(trả) cho người

lao động

3. Khấu hao cơ bản

- NG / G / 12 * N

$$200.000.000 / 8 / 12 * 50$$

$$= 104.166.667 \text{ đồng/tháng}$$

Trong đó:

NG : Nguyên giá trung bình 01 xe

G : Số năm tính khấu hao

12 : Số tháng trong một năm

4. Chi phí sản xuất kinh doanh theo đặc thù (Chưa tính ở mục 1,2,3)

- Sửa chữa + Lốp, ắc quy + Bảo hiểm TNDS+ BHTV+ Phí lưu hành đường bộ + Phí kiểm định

$$= 104.166.667 * 7\% + [3.000.000 * 26 * 100 / 30.000 + (1.134.000 + 4000000 + 2.160.000 + 340.000) / 12] * 50$$

$$= 52.100.000 \text{ đồng/tháng}$$

Trong đó:

Sửa chữa : Được tính bằng 7% khấu hao cơ bản

Lốp, ắc quy: Dự kiến 3.000.000 VNĐ tiền thay thế cho một đời lốp ắc quy đối với xe vận hành 30.000 Km

BH TNDS: 1.134.000 VNĐ/năm

BHTV: 4.000.000 VNĐ/xe/năm

Phí lưu hành đường bộ: 2.160.000 VNĐ/năm/xe

Phí kiểm định xe: 340.000 VNĐ/lần/năm

5. Chi phí sản xuất chung

- Lương BP sửa chữa, theo dõi xe + Bảo hiểm xã hội của BP sửa chữa, theo dõi xe + Chi phí khác

$$LCB * Nv + 22% * Nv + \dots$$

$$2.568.000 * 4 + 2.568.000 * 4 * 22\%$$

$$= 12.531.840 \text{ đồng/tháng}$$

Trong đó:

Nv: số người thuộc bộ phận sửa chữa, theo dõi điều kiện xe

6. Chi phí tài chính

-- Dự nợ: xe * lãi suất * N

$$= 70.000.000 * (10,5\% / 12) * 50$$

30.625.000 đồng/tháng

7. Chi phí bán hàng:

= Lương BP kinh doanh, tổng đài + Bảo hiểm xã hội BP kinh doanh, tổng đài + Chi phí khác

$$2.568.000 * Nbh + 2.568.000 * Nbh * 22\%$$

$$2.568.000 * 6 + 2.568.000 * 6 * 22\%$$

$$= 18.797.760 \text{ đồng/tháng}$$

Trong đó:

Nbh: số người thuộc bộ phận kinh doanh, tổng đài điều hành

8. Chi phí quản lý

= Lương BP quản lý + Bảo hiểm xã hội BP quản lý + Thuê văn phòng + Chi phí khác

$$= 2.568.000 * Nql + 2.568.000 * Nql * 22\% + 2.500.000 + 5.430.000$$

$$= 2.568.000 * 7 + 2.568.000 * 7 * 22\% + 2.500.000 + 5.430.000$$

$$= 29.860.720 \text{ đồng/tháng}$$

Nơi nhận:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ kê khai
- Lưu VP

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

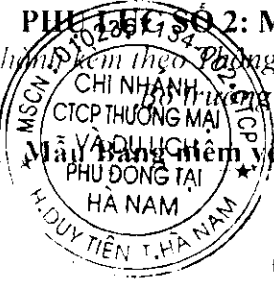


GIÁM ĐỐC

Dặng Tuấn Anh

PHỤ LỤC SỐ 2: MẪU THÔNG TIN NIÊM YẾT GIÁ CƯỚC BẮT BUỘC

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15/10/2014 của Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)



1. Mẫu bảng niêm yết giá cước vận tải khách bằng xe taxi:

GIÁ CƯỚC - TAXI FARE

(Giá đã bao gồm thuế GTGT)

Giá mở cửa	Giá Km tiếp theo đến Km 20	Giá Km thứ 21 trở đi
5.000 VNĐ/500 m	9.500 VNĐ/Km	8.500 VNĐ/Km

Tiền chờ: 30.000 VNĐ/giờ

Lưu đêm: 150.000 VNĐ/đêm

Lưu ngày: 250.000 VNĐ/ngày

Giảm 80% Chiều về khi đi từ 40 Km một chiều trở lên

Quý khách vui lòng thanh toán phí cầu đường, phà và bến bãi (nếu có)

Cảm ơn quý khách đã sử dụng dịch vụ của chi nhánh công ty Chúng tôi

MỌI THẮC MẮC XIN GỌI VỀ : 0947.91.2222 – 0351.3.550.550

Bảng niêm yết giá cước vận tải hành khách bằng xe taxi ở mặt ngoài cánh cửa xe có diện tích tối thiểu là 400 cm².